

BẢNG XÁC ĐỊNH TỔNG MỨC THANH TOÁN 3 NĂM 2019, 2020, 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở	Mã cơ sở	Năm 2019						Năm 2020				Ước Tổng mức thanh toán năm 2021						
			Tổng số được quyết toán	Nội trú		Ngoại trú		Tổng số được quyết toán	Nội trú		Ngoại trú		Tổng mức thanh toán + Chi ngoài tổng mức	Nội trú			Ngoại trú		
				Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền		Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền		Số lượt	Tổng mức thanh toán + Chi ngoài	Chi phí b/q lượt (đồng)	Số lượt	Tổng mức thanh toán + Chi ngoài	Chi phí b/q lượt (đồng)
A	B	C	1=3+5	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+16	12	13	14=13/12	15	16	17=16/15
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	527,229	81,190	424,080	197,986	103,149	484,611	69,091	381,210	176,921	103,401	506,040	63,406	408,138	6,436,899	156,897	97,902	623,991
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	86,639	21,991	55,455	172,977	31,184	75,390	18,025	45,557	164,377	29,833	66,188	14,945	39,139	2,618,885	144,105	27,049	187,701
3	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	35,237	12,491	16,306	162,617	18,931	32,671	11,174	15,010	145,692	17,661	29,944	9,576	13,614	1,421,676	127,428	16,330	128,151
4	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	51,655	23,385	30,786	198,111	20,868	48,398	20,875	28,002	175,027	20,395	41,544	17,054	24,277	1,423,536	139,429	17,267	123,841
5	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	52,601	13,120	22,339	262,867	30,261	45,570	11,027	18,985	235,304	26,585	42,871	9,994	18,155	1,816,619	206,990	24,715	119,403
6	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	34,318	11,180	15,997	147,909	18,321	30,919	9,288	13,232	136,814	17,687	28,352	7,749	11,701	1,510,011	121,960	16,651	136,526
7	Trung tâm y tế thị xã Hoài Nhơn	52014	26,493	9,846	15,745	104,709	10,748	22,234	7,925	13,131	86,226	9,104	19,910	6,864	12,029	1,752,506	70,332	7,881	112,049
8	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	19,843	7,994	11,664	76,226	8,179	17,907	6,568	9,688	71,592	8,219	16,948	5,938	9,243	1,556,629	63,530	7,705	121,274
9	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	38,472	13,259	21,803	116,924	16,669	35,901	12,693	18,857	108,853	17,044	33,839	10,897	17,132	1,572,132	101,257	16,707	164,999
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	7,422	2,983	3,611	35,571	3,811	6,940	2,615	3,418	32,387	3,523	6,214	2,231	3,018	1,352,939	28,404	3,195	112,490
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	17,036	6,817	10,566	58,772	6,470	16,964	6,708	10,289	56,974	6,675	15,280	5,749	9,023	1,569,563	52,260	6,257	119,721
12	Trung tâm y tế huyện Văn Canh	52008	9,113	4,848	5,678	27,829	3,436	7,997	3,723	4,288	27,523	3,709	7,085	3,271	3,853	1,178,018	23,432	3,231	137,909
13	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	92,185	33,979	71,049	142,775	21,136	84,271	29,570	62,904	134,777	21,366	83,591	25,807	62,526	2,422,832	124,789	21,065	168,805
14	Bệnh viện 13/QK5	52004	8,186	3,161	5,867	12,444	2,319	6,452	2,190	4,486	10,235	1,966	7,903	1,856	6,697	3,608,269	6,277	1,206	192,092
15	Bệnh viện Lao và các bệnh phổi Bình Định	52016	10,510	3,388	10,151	2,022	359	9,656	2,994	9,296	1,991	360	10,012	2,501	9,715	3,884,384	1,646	297	180,715
16	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	52184	28,336	5,226	27,203	1,714	1,133	21,686	4,253	20,312	3,110	1,374	27,515	3,796	25,827	6,803,826	3,818	1,687	441,926
17	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	52020	12,785	2,116	7,440	20,199	5,346	12,866	2,053	7,343	20,630	5,522	15,667	2,118	11,112	5,246,375	17,018	4,555	267,682
18	Bệnh viện CH và PHCN Quy Nhơn	52005	12,372	3,156	11,348	3,381	1,024	12,437	2,859	11,264	3,697	1,173	16,006	2,744	15,092	5,500,056	2,882	914	317,206
19	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	52021	41,183	11,025	38,643	16,763	2,541	40,773	10,088	37,782	16,540	2,991	43,794	8,730	41,327	4,733,869	13,643	2,467	180,826
20	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	52010	62,409	12,622	51,718	47,048	10,692	42,818	9,554	33,324	40,393	9,494	33,498	7,195	27,762	3,858,486	21,979	5,736	260,964
21	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	52019	25,805	3,980	11,108	74,734	14,696	23,122	3,358	8,925	75,492	14,197	21,504	3,024	8,216	2,716,975	69,151	13,288	192,161
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	52024	1,644			11,643	1,644	1,477			10,507	1,477	1,265				8,787	1,265	143,931
23	Phòng khám đa khoa 38 Lê Lợi	52187	16,765			141,755	16,765	15,139			131,662	15,139	12,805				111,369	12,805	114,980
24	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	52186	12,600			88,991	12,600	9,610			83,726	9,610	8,640				75,276	8,640	114,784
25	Phòng khám đa khoa Thành Long	52196	22,740			192,813	22,740	21,652			180,672	21,652	18,652				155,642	18,652	119,841
26	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	3,034			24,534	3,034	2,756			22,725	2,756	2,740				22,136	2,740	123,784
27	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	876			6,415	876	1,869			13,944	1,869	1,988				14,557	1,988	136,579
28	Phòng khám đa khoa Phạm Ngọc Thạch	52201	1,457			11,501	1,457	1,435			11,791	1,435	1,085				8,682	1,085	125,021
29	Phòng khám đa khoa Giang San	52202	7,935			69,139	7,935	7,304			67,026	7,304	7,146				65,575	7,146	108,975
30	Bệnh viện đa khoa Bình Định	52208	64,354	14,804	41,571	122,890	22,783	64,144	14,689	47,426	83,833	16,718	55,033	13,040	42,102	3,228,679	64,840	12,931	199,425
31	Phòng khám đa khoa Bửu Hòa	52204	1,194			6,920	1,194	1,432			10,407	1,432	1,388				10,086	1,388	137,583
32	Phòng khám đa khoa Quốc tế Thu Phúc	52206	51			357	51	239			1,843	239	211				1,624	211	129,844
33	Phòng khám đa khoa Thành Danh	52205						1,155			9,463	1,155	1,774				14,531	1,774	122,088
34	Phòng khám đa khoa Đình Trọng Sơn	52207						1,563			12,670	1,563	2,516				20,399	2,516	123,327
	Cộng		1,332,477	302,561	910,127	2,560,536	422,350	1,209,357	261,320	804,728	2,364,824	404,629	1,188,947	228,485	819,699		2,070,731	369,247	